

《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡
www.yes-chinese.com

听写十四

姓名: _____

bīng qí lín (ice cream)

冰淇淋

bǐng gān (cookie / cracker)

饼干

táng (sugar / candy)

糖

qiǎo kè lì (chocolate)

巧克力

dàn gāo (cake)

蛋糕

《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡
www.yes-chinese.com

姓名: _____

shǔ piàn (chips) potato

薯 片

kě lè (coke)

可 乐

guǒ zhī (juice)

果 汁

bào mǐ huā (popcorn)

爆 米 花

yǐn liào (drink) noun

饮 料

《中文笔顺》

来自 朗朗中文-快乐识字卡
www.yes-chinese.com

姓名: _____

cháng (to taste something - verb)

尝

suān (sour)

酸

tián (sweet)

甜

kǔ (bitter)

苦

là (spicy)

辣

